

CÔNG TY CỔ PHẦN
GIÓNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2012

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 18579
	Giờ: Ngày 21 tháng 05 năm 12

THÁNG 05 - NĂM 2012

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM

Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P.01, Q.Tân Bình, TPHCM

Mẫu số B 01-DN/HH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 Năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

31/03/2011

01/01/2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		256.429.258.928	240.887.120.565
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	27.914.630.037	70.262.011.371
1. Tiền	111		13.163.757.737	10.852.392.271
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.750.872.300	59.409.619.100
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	497.499.999	407.499.999
1. Đầu tư ngắn hạn	121		715.374.879	715.374.879
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(217.874.880)	(307.874.880)
III. Các khoản phải thu	130		71.121.399.905	67.586.955.043
1. Phải thu khách hàng	131		50.958.605.634	49.332.842.051
2. Trả trước cho người bán	132		17.119.472.975	16.361.241.383
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3.887.536.533	2.737.086.846
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(844.215.237)	(844.215.237)
IV. Hàng tồn kho	140		150.513.686.089	98.349.810.096
1. Hàng tồn kho	141	V.04	151.812.018.368	101.100.039.686
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.298.332.279)	(2.750.229.590)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.382.042.898	4.280.844.056
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.990.897.315	1.207.736.351
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.193.578	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	154	V.05	289.260.793	228.152.349
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.064.691.212	2.844.955.356
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		73.534.151.855	74.694.176.208
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		69.651.564.243	70.510.288.270
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	31.595.760.172	32.438.611.881
- Nguyên giá	222		68.009.324.113	67.404.987.532
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36.413.563.942)	(34.966.375.651)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	37.989.291.071	38.071.676.389

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	228		40.908.703.793	40.908.703.793
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.919.412.722)	(2.837.027.404)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	66.513.000	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.456.377.755	2.711.671.309
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.254.706.765	2.342.865.669
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	73.030.990	240.165.640
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.07	128.640.000	128.640.000
VI. Lợi thế thương mại	269		1.426.209.858	1.472.216.630
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		329.963.410.783	315.581.296.773
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		85.503.690.603	85.185.140.402
I. Nợ ngắn hạn	310		84.138.535.190	83.819.984.989
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	971.000.000	971.000.000
2. Phải trả người bán	312		36.831.117.079	39.385.084.802
3. Người mua trả tiền trước	313		4.297.665.476	1.263.369.246
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5.323.190.279	1.693.772.782
5. Phải trả người lao động	315		12.424.132.023	17.117.028.139
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.948.495.105	281.396.847
7. Phải trả nội bộ	317		(0)	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	19.510.712.021	19.131.683.205
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.832.223.207	3.976.649.967
II. Nợ dài hạn	330		1.365.155.413	1.365.155.413
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1.046.892.740	1.046.892.740
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		318.262.673	318.262.673
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.22	243.172.705.057	229.003.099.802
I. Vốn chủ sở hữu	410		243.172.705.057	229.003.099.802
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.923.670.000	149.923.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.565.250.880	6.565.250.880
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(5.162.961.108)	(5.162.961.108)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		48.553.145.647	48.553.145.647
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.818.685.180	12.818.685.180
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		30.474.914.458	16.305.309.203
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			1.287.015.123	1.393.056.569
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		329.963.410.783	315.581.296.773

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

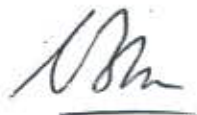
Chỉ tiêu	Thuyết minh		
1. Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		72.240.760	101.457.758
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		5.106,33	3.839,99
- EUR		700,00	700,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Quang Hồng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Tôn Hùng

Lập ngày 20 tháng 05 năm 2012

Tổng Giám đốc

(Ký, Họ tên)



Hàng Phi Quang

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM

Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P01, Q.Tân Bình, TPHCM

Mẫu số B 02-DN/HN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

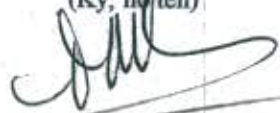
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 01 Năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	81.979.460.185	75.458.315.546	81.979.460.185	75.458.315.546
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	6.513.804.339	5.626.347.043	6.513.804.339	5.626.347.043
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	75.465.655.846	69.831.968.503	75.465.655.846	69.831.968.503
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	46.772.784.722	41.260.150.229	46.772.784.722	41.260.150.229
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28.692.871.124	28.571.818.274	28.692.871.124	28.571.818.274
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.667.633.739	1.258.859.465	1.667.633.739	1.258.859.465
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	(10.945.949)	431.394.305	(10.945.949)	431.394.305
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	55.412.808	-	55.412.808
8. Chi phí bán hàng	24		6.878.773.520	5.456.489.611	6.878.773.520	5.456.489.611
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.842.135.553	6.412.036.101	5.842.135.553	6.412.036.101
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		17.650.541.740	17.530.757.722	17.650.541.740	17.530.757.722
11. Thu nhập khác	31		51.600.000	-	51.600.000	-
12. Chi phí khác	32		12.460.622	-	12.460.622	-
13. Lợi nhuận khác : (40=31-32)	40		39.139.378	-	39.139.378	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50=30+40)	50		17.689.681.118	17.530.757.722	17.689.681.118	17.530.757.722
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	3.465.643.421	3.650.178.550	3.465.643.421	3.650.178.550
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	165.469.458	99.473.614	165.469.458	99.473.614
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60=50-51-52)	60		14.058.568.239	13.781.105.558	14.058.568.239	13.781.105.558
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(106.917.065)	(76.770.158)	(106.917.065)	(76.770.158)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		14.165.485.304	13.857.875.716	14.165.485.304	13.857.875.716

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Quang Hồng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Tôn Hùng

Lập ngày 20 tháng 05 năm 2012

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Phi Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 01 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

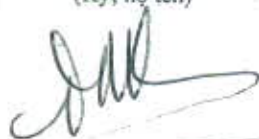
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Nam trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		82.024.904.999	72.720.627.396
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(85.879.798.849)	(61.506.874.639)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.147.985.600)	(10.330.540.544)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	(10.412.808)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-	(2.607.504.314)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.474.630.747	6.493.148.136
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(28.174.964.109)	(40.069.932.318)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(41.703.212.812)	(35.311.489.091)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.213.993.950)	(766.745.305)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(300.000.000)	(71.728.880)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.571.094.628	1.259.619.565
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(942.899.322)	421.145.380
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(1.672.716.480)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		300.000.000	361.832.625
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(910.942.500)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.269.200)	(10.268.405.940)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		298.730.800	(12.490.232.295)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(42.347.381.334)	(47.380.576.006)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		70.262.011.371	62.417.155.064
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	38.343.405
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VL34	27.914.630.037	15.074.922.463

Lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 20 tháng 05 năm 2012

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Quang Hồng



Lê Tôn Hùng



Hàng Phi Quang

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09-DN/HN

GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P01, Q.Tân Bình, Tp.HCM

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh lần đầu số 4103001067 ngày 24 tháng 06 năm 2002 và các Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh thay đổi sau:

Lần thứ nhất ngày 16 tháng 07 năm 2003.

Lần thứ hai ngày ngày 17 tháng 08 năm 2007.

Lần thứ ba ngày 21 tháng 05 năm 2008.

Lần thứ tư ngày 07 tháng 06 năm 2011.

Lần thứ năm ngày 06 tháng 09 năm 2011

Tên giao dịch bằng tiếng Anh của Công ty là: "**Southern Seed Corporation**". Tên viết tắt của Công ty là "**SSC**".

Công ty được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 34/UBCK – GPNY ngày 29 tháng 12 năm 2004. Công ty đã có phiên giao dịch chính thức đầu tiên vào ngày 01 tháng 03 năm 2005 tại Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là SSC, với số lượng niêm yết giao dịch là 6.000.000 cổ phiếu.

Ngày 01 tháng 06 năm 2007, với Quyết định số 59/QĐ-TTGDCK, Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.000.000 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 10.000.000 cổ phiếu.

Ngày 12 tháng 11 năm 2010, với Quyết định số 240/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.499.427 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.499.427 cổ phiếu.

Ngày 13 tháng 12 năm 2010, với Quyết định số 261/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 492.940 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.992.367 cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty là 149.923.670.000 đồng, được chia thành 14.992.367 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 2.784.000 cổ phần, tương đương 27.840.000.000 đồng, chiếm 18,57 % vốn điều lệ của Công ty.

- Trụ sở chính Công ty đặt tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Công ty có các chi nhánh, trạm, trại như sau:
 - Chi nhánh Hà Nội, đặt tại số 14 ngõ 489 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.
 - Chi nhánh Tây Nguyên, đặt tại Xã Eatu – Thành phố Buôn Mê Thuột – Tỉnh Đăklăk.
 - Chi nhánh Miền Trung Cụm Công Nghiệp Hà Lam - Chợ Đước, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam.
 - Trạm Giồng cây trồng Cù Chi, đặt tại Xã Phước Thạnh, Huyện Cù Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Trại Giồng cây trồng Cờ Đỏ, đặt tại Xã Thạnh Phú, Huyện Cờ Đỏ, Thành phố Cần Thơ.
 - Trạm Giồng cây trồng Cai Lậy, đặt tại Xã Nhị Mỹ, Huyện Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.
 - Trung tâm NC GCT Miền Nam, đặt tại Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.
 - Trại Giồng cây trồng Lâm Hà, đặt tại Xã Đạ Đờn, Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng.
 - Văn phòng đại diện tại số 63A – Street 261 – Sangkak Teak Lo-ok 3 Khan Toul Kork – Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.
 - Công ty có các công ty con như sau:
 - Công ty cổ phần Cơ Khí Giồng Cây Trồng Miền Nam (SSE), đặt tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Công ty cổ phần Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bắc Nghệ An (NNA), đặt tại Xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại dịch vụ.
- 3- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
 - Hoạt động dịch vụ trồng trọt.
 - Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại;
 - Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp;
 - Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;
-
- Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản;
 - Sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm, gia vị, phụ phẩm;
 - Sản xuất các loại hạt thành đồ ăn nhanh;
 - Mua bán phụ tùng và máy nông nghiệp;
 - Mua bán phụ tùng xe máy và xe máy;
 - Mua bán phụ tùng ô tô và ô tô;
 - Mua bán hàng điện tử, điện lạnh, kim khí điện máy;
 - Mua bán đại lý xăng dầu;
 - Mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu khác;
 - Khai thác sản xuất, chế biến đá xây dựng.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Công ty vẫn tiếp tục được hưởng ưu đãi mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với sản phẩm hạt giống cây trồng.
 - Công ty đã thanh toán và đang làm thủ tục chuyển nhượng sang tên quyền sử dụng đất tại xã An Nhơn Tây, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 41.017,2 m², trị giá 11.200.000.000 đồng.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Chấp hành theo các quy định của các chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán hiện hành của Việt nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

- 2- Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính:

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Hợp nhất kinh doanh

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho công ty.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền bao gồm: Các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển;
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản đầu tư tài chính không quá 3 tháng.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Phản ánh theo giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền theo từng kho, cho từng quý.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá ban đầu, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao theo quy định tại quyết định số 206/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
+ Thiết bị quản lý	3 – 6 năm
+ Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất	10 – 20 năm
+ Phần mềm kế toán	3 năm
+ Giá trị quyền sử dụng đất dài hạn	Không trích khấu hao

- 6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Phản ánh theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính..

- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

- 8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Bao gồm các loại chi phí khảo sát thiết kế, chi phí sửa chữa TSCĐ, giá trị lợi thế cạnh tranh, công cụ dụng cụ đã xuất dùng.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ đều theo thời gian.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Phân bổ đều theo thời gian trong vòng 25 năm.

- 9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các chi phí về chính sách bán hàng (chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hỗ trợ chi phí vận chuyển, hỗ trợ chi phí chuyển trả tiền), chi phí tiền bản quyền phải trả cho công ty Pacific và chi phí phải trả khác.

- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo mệnh giá góp vốn của các cổ đông.

- + Thặng dư vốn cổ phần: Tiền lãi do bán cổ phiếu quỹ và chênh lệch do phát hành thêm cổ phiếu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
 - + Thù lao HĐQT và BKS không kiêm nhiệm được trích theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm. Trong đó năm 2011:
 - Công ty mẹ SSC: bằng 2% trên lợi nhuận sau thuế và có khung thưởng phạt lũy tiến.
 - Công ty con SSE: bằng 5% trên lợi nhuận sau thuế.
 - Công ty con BNA: không quá 5% trên lợi nhuận sau thuế (không tính kết chuyển lỗ)
 - + 80% phần lợi nhuận sau khi trích lập khoản trên được tạm trích lập cho các quỹ và chi trả cổ tức hàng năm như sau:
 - Quỹ đầu tư phát triển 15%;
 - Quỹ dự phòng tài chính 5% và mức trích tối đa 10% trên vốn điều lệ;
 - Quỹ khen thưởng phúc lợi 8%;
 - Cổ tức chi trả thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.
 - + Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là phần lợi nhuận còn lại sau khi tạm trích các khoản nêu trên.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu được ghi nhận khi hoá đơn tài chính được phát hành và khách hàng chấp nhận thanh toán.
 - Doanh thu bán hàng là doanh thu bán các loại sản phẩm hạt giống, nông sản, vật tư nông nghiệp;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cung cấp các dịch vụ gia công chế biến hạt giống, kiểm nghiệm hạt giống và nhập khẩu uý thác;
 - Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiền gửi Công ty chứng khoán, lãi cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.
- 12- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Chi phí tài chính trong kỳ bao gồm chi phí lãi tiền vay ngân hàng, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Công ty vẫn tiếp tục được hưởng ưu đãi mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với sản phẩm hạt giống cây trồng theo thông tư số 128/TT-BTC ngày 22/12/2003, do Công ty đầu tư vào ngành nghề lĩnh vực thuộc danh mục A và sử dụng số lao động bình quân trên 100 người ở đô thị loại I.

14- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty trích quỹ tiền lương theo mức đơn giá là 110 đồng/1.000 đồng doanh thu thuần.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

	Cuối quý	Đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	1.204.079.946	935.606.621
- Tiền gửi ngân hàng	11.959.677.791	9.916.785.650
- Các khoản tương đương tiền	14.750.872.300	59.409.619.100
Cộng	27.914.630.037	70.262.011.371
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	515.374.879	515.374.879
- Đầu tư ngắn hạn khác	200.000.000	200.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(217.874.880)	(307.874.880)
Cộng	497.499.999	407.499.999
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phí Xăng dầu	2.155.693	2.155.693
- Phải thu người lao động	2.754.750	9.851.543
- Bảo hiểm xã hội	301.405.266	1.685.451
- Bảo hiểm y tế	81.352.578	664.929
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.211.982	265.106
- Phải thu khác	3.498.656.264	2.722.464.123
Cộng	3.887.536.533	2.737.086.846
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	1.319.344.698	20.747.650
- Nguyên liệu, vật liệu	98.248.073.233	55.449.926.193
- Công cụ, dụng cụ	806.864.997	862.765.750
- Chi phí SX, KD dở dang	23.451.759.912	12.442.422.468
- Thành phẩm	23.323.624.081	26.360.712.452
- Hàng hóa	3.969.363.397	5.258.895.095
- Hàng gửi đi bán	692.988.050	704.570.079
Cộng giá gốc hàng tồn kho	151.812.018.368	101.100.039.686
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.298.332.279)	(2.750.229.590)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	150.513.686.089	98.349.810.096
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	25.141.626	25.141.626
- Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	51.061.785	14.416.678
- Thuế thu nhập cá nhân	213.057.382	188.594.045
Cộng	289.260.793	228.152.349
07- Tài sản dài hạn khác		
- Tài sản dài hạn khác	128.640.000	128.640.000
Cộng	128.640.000	128.640.000

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	2111	2112	2113	2114	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	37.772.194.793	15.128.542.020	12.649.607.868	1.854.642.851	67.404.987.532
- Mua trong năm	-	604.336.582	-	-	604.336.582
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng do điều chỉnh loại TSCĐ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	672.494.480	-	-	672.494.480
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh loại TSCĐ	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh thuế VAT	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	672.494.481	-	-	672.494.481
Số dư cuối quý	37.772.194.793	15.732.878.601	12.649.607.868	1.854.642.851	68.009.324.113
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.857.629.525	8.720.907.111	6.227.288.462	1.160.550.553	34.966.375.651
- Khấu hao trong năm	752.241.657	377.906.614	358.091.544	49.731.723	1.537.971.538
- Tăng do điều chỉnh loại TSCĐ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh loại TSCĐ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	90.783.248	-	-	90.783.248
Số dư cuối quý	19.609.871.182	9.008.030.477	6.585.380.006	1.210.282.276	36.413.563.942
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	18.914.565.268	6.407.634.909	6.422.319.406	694.092.298	32.438.611.881
- Tại ngày cuối quý	18.162.323.611	6.724.848.124	6.064.227.862	644.360.575	31.595.760.172

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	2131	2135	
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	40.684.335.409	224.368.384	40.908.703.793
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối quý	40.684.335.409	224.368.384	40.908.703.793
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.618.494.878	218.532.526	2.837.027.404
- Khấu hao trong năm	80.634.554	1.750.764	82.385.318
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối quý	2.699.129.432	220.283.290	2.919.412.722
Giá trị còn lại của TSCĐVH			
- Tại ngày đầu năm	38.065.840.531	5.835.858	38.071.676.389
- Tại ngày cuối quý	37.985.205.977	4.085.094	37.989.291.071

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí XD CB dở dang	66.513.000	-
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>		
- CP TB chế biến của Trạm GCT Cù Chi & Trạm GCT Lâm Hà	66.513.000	-

14- Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- CP quyền sử dụng đất Bà Gái Cù Chi	32.850.000	43.800.004
- CP đắp bờ bao Trại Cờ Đỏ	18.447.230	24.596.307
- CP sửa chữa nhà kho Trạm Cù Chi	12.102.689	16.136.915
- CP thiết kế, giám sát thi công công trình nhà công vụ Tân Hiệp	29.267.805	35.275.370
- CP tư vấn lập hồ sơ chuyển QSDĐ Cù Chi	67.613.637	77.272.727
- CP san lấp, láng sân phơi TTNC lúa lai Cai Lậy	17.847.533	23.796.711
- CP thiết kế thi công nội thất toà nhà CONA	26.307.881	35.077.175
- CP làm nhà xưởng cơ khí, SP cơ khí phục vụ nội bộ	105.355.662	140.474.216
- CP mua thiết bị sinh học	23.669.248	24.219.696
- CP sửa chữa nền kho mát (kho 4) trạm Cù Chi	33.580.313	34.361.250

- CP lợp tole nhà kho trại Cờ Đỏ	31.041.700	31.763.600
- Công cụ Pallet và bao bì trại Cờ Đỏ	5.447.000	30.047.186
- CP Tiền bản quyền chuyển giao công nghệ (Viện NC Ngô)	246.093.750	250.000.000
- CP sửa chữa nhà kho & hội trường (Trại GCT Cờ Đỏ)	251.092.796	256.799.451
- CP làm vách ngăn phòng QLCL	74.674.688	77.341.641
- CP trang bị máy lạnh, làm lại tường rào & Trạm GCT Tây Nguyên và dụng cụ khác	56.614.625	64.589.375
- CP các dụng cụ hóa chất thí nghiệm CNSH tại TTNC GCT M.Nam	233.259.819	232.104.201
- CP KSTK BVTC CT Trại Lâm Hà	87.954.546	89.909.091
- CP lập báo cáo KTKT CT Trại Lâm Hà	24.040.910	24.575.153
- Cải tạo HT PCCC	10.098.750	10.323.167
- CP KS lập BCKTKT (Dự án Trại GCT Lâm Hà)	128.529.967	131.324.096
- CP thiết bị thùng chứa bắp NL	3.836.073	3.992.323
- CP sửa chữa, bảo trì các thiết bị (Trại GCT Cờ Đỏ)	85.972.500	101.115.425
- CP sửa chữa, bảo trì các thiết bị (TTNC GCT Miền Nam)	44.268.375	45.743.988
- CP sửa chữa, bảo trì các thiết bị (Trạm GCT Tây Nguyên)	40.060.313	41.395.656
- CP sửa chữa, bảo trì các thiết bị (Trạm GCT Củ Chi)	155.760.938	160.952.969
- CP sửa chữa, bảo trì các thiết bị (Chi Nhánh Hà Nội)	42.253.125	43.661.563
- CP các thiết bị CNSH tại SRC(Kính hiển vi)	31.727.273	-
- Chi phí trả trước tại nhà máy Tân Châu	43.665.950	43.665.950
- Chi phí trả trước tại VP công ty	162.449.750	74.826.750
- Chi phí đi dời xưởng	63.315.641	76.883.278
- Chi phí CCDC SX	26.960.073	38.676.320
- Chi phí Kinh doanh	3.038.638	3.950.229
- Chi phí dụng cụ quản lý DN	35.507.570	54.213.889
Cộng	2.254.706.765	2.342.865.669

15- Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	971.000.000	971.000.000
Cộng	971.000.000	971.000.000

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	168.354.613	128.150.070
- Thuế TNDN	5.016.904.971	1.551.261.550
- Thuế thu nhập cá nhân	137.930.695	14.361.162
Cộng	5.323.190.279	1.693.772.782

17- Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước các khoản theo chính sách bán hàng, Trong đó:	842.093.622	27.347.667
+ Chiết khấu thương mại	766.114.912	27.347.667
+ Chiết khấu thanh toán	75.978.710	-
+ Hỗ trợ phí vận chuyển	-	-

<i>+ Hỗ trợ phí chuyển tiền</i>		
- Trích trước chi phí tiền bản quyền tiêu thụ bấp lai Pacific	21.038.429	21.038.429
- Trích trước lãi vay	121.858.000	91.291.333
- Trích trước chi phí phải trả khác	963.505.054	141.719.418
Cộng	1.948.495.105	281.396.847
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	318.006.301	87.263.327
- Kinh phí công đoàn	129.833.162	234.564.162
- Bảo hiểm xã hội	-	157.716.693
- Bảo hiểm y tế	-	36.145.679
- Bảo hiểm thất nghiệp	31.690.353	60.745.106
- Phải trả về cổ phần hoá	-	13.020.000
- Doanh thu chưa thực hiện	55.952.861	57.952.861
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.975.229.344	18.484.275.377
Cộng	19.510.712.021	19.131.683.205
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
20.1- Vay dài hạn	1.046.892.740	1.046.892.740
- Vay ngân hàng	1.046.892.740	1.046.892.740
20.2- Nợ dài hạn	-	-
Cộng	1.046.892.740	1.046.892.740
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
21.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	73.030.990	240.165.640

22- Vốn chủ sở hữu

22.1- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu 4111	Thặng dư vốn cổ phần 4112	Cổ phiếu quỹ 419	Chênh lệch tỷ giá hối đoái 413	Quỹ đầu tư phát triển 414	Quỹ dự phòng tài chính 415	Lợi nhuận sau thuế chưa PP 421	Cộng
Số dư đầu năm trước	145.923.670.000	6.565.250.880	(3.490.244.628)	245.284.501	41.436.684.561	10.492.539.485	3.971.811.002	205.144.995.801
- Tăng vốn trong năm trước	4.000.000.000	-	-	-	-	-	-	4.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	57.556.980.879	57.556.980.879
- Tăng khác	-	-	-	37.054.010	7.116.461.086	2.372.153.695	-	9.525.668.791
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	1.672.716.480	-	-	-	-	1.672.716.480
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	1.985.532.680	1.985.532.680
- Giảm khác	-	-	-	282.338.511	-	46.008.000	43.282.034.692	43.610.381.203
Số dư cuối năm trước	149.923.670.000	6.565.250.880	(5.162.961.108)	-	48.553.145.647	12.818.685.180	16.305.309.203	229.003.099.802
Số dư đầu năm nay	149.923.670.000	6.565.250.880	(5.162.961.108)	-	48.553.145.647	12.818.685.180	16.305.309.203	229.003.099.802
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	13.567.584.887	13.567.584.887
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	460.520.042	460.520.042
- Giảm khác (do điều chỉnh khi hợp nhất BCTC các cty con)	-	-	-	-	-	-	(1.062.540.410)	(1.062.540.410)
Số dư cuối quý này	149.923.670.000	6.565.250.880	(5.162.961.108)	-	48.553.145.647	12.818.685.180	30.474.914.458	243.172.705.057

22.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý			Đầu năm		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
-Vốn góp của Nhà nước	27.840.000.000	27.840.000.000	-	27.840.000.000	27.840.000.000	-
-Vốn góp của các đối tượng khác	122.083.670.000	122.083.670.000	-	122.083.670.000	122.083.670.000	-
Cộng	149.923.670.000	149.923.670.000	-	149.923.670.000	49.923.670.000	-

22.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối quý	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	149.923.670.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	49.923.670.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối quý	149.923.670.000	149.923.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	29.582.774.000

22.4- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức năm 2012 bằng 20% trên VDL	20%	20%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

22.5- Cổ phiếu

	Cuối quý	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.992.367	14.992.367
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.992.367	14.992.367
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.992.367	14.992.367
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	200.980	134.080
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.980	134.080
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.791.387	14.858.287
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.791.387	14.858.287
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu.

22.6- Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối quý	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	48.553.145.647	48.553.145.647
- Quỹ dự phòng tài chính	12.818.685.180	12.818.685.180
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

24- Lợi thế thương mại và Lợi ích của cổ đông thiểu số

24.1- Lợi thế thương mại

- Chi phí đầu tư của SSC vào BNA (chiếm 70% vốn)	4.200.000.000	4.200.000.000
- Giá trị hợp lý của tài sản thuần (tính theo 70% vốn)	2.359.729.212	2.359.729.212
- Giá trị lợi thế thương mại xác định tại ngày mua	1.840.270.788	1.840.270.788
- Phân bổ giá trị lợi thế thương mại lũy kế đến 01/01/2012	368.054.160	184.027.080
- Phân bổ lợi thế thương mại Quý 1 năm 2012	46.006.758	184.027.080
- Giá trị lợi thế thương mại còn lại	1.426.209.858	1.472.216.630

24.2- Lợi ích của cổ đông thiểu số

* Công ty con BNA

VII- Báo cáo bộ phận :

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty, chi nhánh và các công ty con là nghiên cứu sản xuất kinh doanh giống cây trồng, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

	TP. HCM	Hà Nội	Tây Nguyên	Nghệ An	Khác	Loại trừ	Cộng
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	35.669.835.432	26.914.385.911	8.439.653.589	5.011.201.123	-	(569.420.209)	75.465.655.846
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	35.669.835.432	26.914.385.911	8.439.653.589	5.011.201.123	-	(569.420.209)	75.465.655.846
Kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Kết quả của bộ phận	13.919.170.405	10.315.131.469	3.449.315.175	271.713.419	-	737.540.656	28.692.871.124
Chi phí không phân bổ	(7.166.182.055)	(3.998.580.253)	(1.089.473.363)	(492.511.939)	-	25.838.538	(12.720.909.073)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-
+ Thu nhập tài chính	1.594.327.849	42.746.071	3.340.400	968.354	57.201.065	(30.950.000)	1.667.633.739
+ Chi phí tài chính	(342.647.709)	-	-	(30.950.000)	-	384.543.658	10.945.949
+ Lợi nhuận khác	21.589.378	-	-	17.550.000	-	-	39.139.378
+ Thuế TNDN	(3.465.643.421)	-	-	-	-	-	(3.465.643.421)
+ Thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	4.560.614.447	6.359.297.287	2.363.182.212	(233.230.166)	-	165.469.458	165.469.458
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông thiểu số	(36.948.015)	-	-	(69.969.050)	-	-	14.058.568.239
Lợi nhuận phân bổ cho công ty mẹ	4.597.562.462	6.359.297.287	2.363.182.212	(163.261.116)	-	-	(106.917.065)
							14.165.485.304
Tài sản và nợ phải trả							
Tài sản của bộ phận	211.530.502.007	52.387.213.977	19.694.772.239	6.359.881.988	43.416.681.758	(3.425.641.186)	329.963.410.783
Tài sản thuế hoãn lại	-	-	-	-	-	73.030.990	73.030.990
Tổng tài sản	211.530.502.007	52.387.213.977	19.694.772.239	6.359.881.988	43.416.681.758	(3.425.641.186)	329.963.410.783
Nợ phải trả của bộ phận	52.784.818.158	18.361.469.390	357.947.885	6.359.881.988	8.901.757.104	(1.262.183.922)	85.503.690.603
Chi phí khấu hao	514.324.236	298.941.046	182.925.678	98.455.652	525.710.244	(90.783.248)	1.529.573.609

VIII- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- Công ty chưa kiểm tra quyết toán thuế các năm 2007-2011 do cơ quan thuế chưa sắp xếp được lịch kiểm tra.

Lập ngày 20 tháng 05 năm 2012

Lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Quang Hồng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Lê Tôn Hùng

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Hàng Phi Quang

CÔNG TY
CỔ PHẦN
GIỜNG CÂY TRỒNG
MIỀN NAM SSG